

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách
cấp thành phố Hà Nội năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5
(Từ ngày 04/12 đến ngày 06/12/2017)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 21/11/2017 của UBND Thành phố về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2017, Dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2018; Báo cáo số 336/BC-UBND ngày 24/11/2017 của UBND Thành phố về Kế hoạch đầu tư công năm 2018 của thành phố Hà Nội; Báo cáo giải trình, bổ sung số 348/BC-UBND ngày 03/12/2017 của UBND Thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2018 với những nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách thành phố Hà Nội năm 2018

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 238.370.000 triệu đồng (*Hai trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi tỷ đồng*); không bao gồm các khoản thu quản lý qua ngân sách theo quy định của Trung ương. Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 20.100.000 triệu đồng (*Hai mươi ngàn, một trăm tỷ đồng*);

- Thu nội địa: 216.400.000 triệu đồng (*Hai trăm mười sáu ngàn, bốn trăm tỷ đồng*);
- Thu từ dầu thô: 1.870.000 triệu đồng (*Một ngàn tám trăm bảy mươi tỷ đồng*).

(*Kèm theo phụ lục số 1 và số 7 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018*)

b. Tổng thu ngân sách địa phương: 95.653.119 triệu đồng (*Chín mươi lăm ngàn, sáu trăm năm mươi ba tỷ, một trăm mười chín triệu đồng*).

- Thu sau điều tiết: 93.801.105 triệu đồng (*Chín mươi ba ngàn, tám trăm linh một tỷ, một trăm linh năm triệu đồng*).

- Thu ngân sách địa phương từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.852.014 triệu đồng (*Một ngàn, tám trăm năm mươi hai tỷ, không trăm mười bốn triệu đồng*).

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018

Tổng chi ngân sách địa phương: 95.293.019 triệu đồng (*Chín mươi lăm ngàn, hai trăm chín mươi ba tỷ, không trăm mười chín triệu đồng*); gồm: Chi đầu tư phát triển: 42.121.022 triệu đồng; Chi thường xuyên: 44.061.716 triệu đồng (trong đó: chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 13.665.072 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học công nghệ 1.168.932 triệu đồng); Chi trả nợ lãi các khoản huy động cho đầu tư phát triển: 833.100 triệu đồng; Dự phòng ngân sách: 3.125.730 triệu đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 10.460 triệu đồng; Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 5.140.991 triệu đồng, được phân bổ như sau:

a. Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 69.948.211 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung từ ngân sách Thành phố cho các quận, huyện, thị xã: 17.569.463 triệu đồng (bổ sung cân đối: 13.991.872 triệu đồng và hỗ trợ vốn đầu tư XDCH: 1.818.500 triệu đồng; bổ sung vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và thành phố: 999.100 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu các nhiệm vụ chi thường xuyên: 759.991 triệu đồng).

- Chi ngân sách cấp Thành phố trực tiếp quản lý: 52.378.748 triệu đồng; gồm: chi đầu tư phát triển 25.848.122 triệu đồng; chi thường xuyên 20.539.953 triệu đồng; chi trả nợ lãi các khoản huy động cho đầu tư phát triển 833.100 triệu đồng; dự phòng ngân sách 2.141.807 triệu đồng; bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 10.460 triệu đồng; chi tạo nguồn cải cách tiền lương 3.005.306 triệu đồng.

b. Tổng số chi ngân sách quận, huyện, thị xã (gồm cả xã, phường, thị trấn): 42.914.271 triệu đồng (bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố: 3.577.591 triệu đồng).

3. Bội thu, chi trả nợ gốc và mức huy động của ngân sách địa phương năm 2018

- Bội thu ngân sách địa phương năm 2018: 360.100 triệu đồng.
- Dự toán chi trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố năm 2018: 1.573.000 triệu đồng.
- Mức huy động của ngân sách Thành phố năm 2018: 1.212.900 triệu đồng từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ.

(Kèm theo phụ lục số 2 về cân đối thu, chi ngân sách địa phương; phụ lục số 3 về dự toán chi ngân sách địa phương; phụ lục số 4 về chi ngân sách cấp Thành phố và chi ngân sách cấp quận, huyện; phụ lục số 5 về dự toán ngân sách cấp Thành phố theo lĩnh vực; phụ lục số 6 về cân đối thu chi ngân sách quận, huyện; phụ lục số 8 về tổng hợp dự toán chi ngân sách các quận, huyện, thị xã; phụ lục số 9 về danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngân sách cấp Thành phố).

Điều 2. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để tạo nguồn, bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Thống nhất phương thức điều hành mức huy động đối với nguồn vay lại các dự án ODA theo tiến độ thực hiện, trong năm căn cứ tiến độ thực hiện các dự án, hiệp định đã được ký kết và hợp đồng vay lại giữa thành phố Hà Nội với Bộ Tài chính của từng dự án, UBND Thành phố tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính điều chỉnh mức vay lại, thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn vốn vay lại cho các dự án ODA đảm bảo nguyên tắc tổng mức bố trí cho các dự án trong năm không vượt quá tổng mức vay và trần bội chi Quốc hội thông qua cho thành phố Hà Nội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Quản lý nợ công.

Điều 4. Thống nhất tiếp tục thực hiện cơ chế thường cho ngân sách các quận, huyện, thị xã 30% số thu thuế, phí, lệ phí (đối với các khoản thu phân cấp cho quận, huyện, thị xã quản lý) tăng thêm so với dự toán năm 2017 và số thực hiện năm 2016 nộp về ngân sách Thành phố (trong trường hợp ngân sách Thành phố có tăng thu).

Điều 5. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2018 do UBND Thành phố trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND Thành phố bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ

động thuế, giảm dần nợ cũ, đưa số nợ thuế giảm xuống dưới 5% tổng số thu ngân sách. Các sở, ngành, đơn vị của Thành phố, UBND các quận, huyện, thị xã phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế, Hải quan trong quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp có rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ NSNN. Quản lý chặt chẽ và kịp thời thực hiện hạch toán thu, chi NSNN đối với giá trị quỹ đất thanh toán hợp đồng BT. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật đất đai năm 2013, hoàn chỉnh hồ sơ về đất đai, chuyển cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc, thu nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu từ đất đai vào NSNN.

2. Triển khai phân bổ, điều hành dự toán ngân sách ngay từ đầu năm trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng chế độ quy định; bám sát tồn quỹ ngân sách của cấp mình để đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi, trong đó đặc biệt đảm bảo chi lương và các khoản liên quan đến con người, đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị. Tiếp tục rà soát lại các quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo hướng tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, giảm các chi phí không cần thiết và điều chỉnh đối với các quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá chưa phù hợp với yêu cầu thực tế. Khẩn trương xây dựng và trình HĐND Thành phố phê duyệt các chế độ chi ngân sách cần thiết theo đúng thẩm quyền để đủ cơ sở triển khai dự toán chi một số khoản điều hành tập trung. Thực hiện cơ cấu lại các khoản chi NSNN theo hướng tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn cho đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN.

3. Thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải; nâng cao vai trò định hướng trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy mạnh mẽ các hình thức đầu tư ngoài NSNN để tăng nguồn lực đầu tư toàn xã hội; kết hợp với nâng cao chất lượng quản lý đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách. Chỉ đạo rà soát, đánh giá đầy đủ số liệu nợ xây dựng cơ bản, không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới. Đối với các huyện còn nợ xây dựng cơ bản không bố trí vốn khởi công công trình mới nếu chưa thanh toán xong nợ xây dựng cơ bản. Cân đối, bố trí đủ vốn thực hiện các dự án theo phân cấp đảm bảo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được HĐND Thành phố quyết nghị. Rà soát các dự án đầu tư chậm tiến độ, tháo gỡ khó khăn, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ, xử lý các dự án đầu tư chậm, để đất hoang hóa, sử dụng không hiệu quả theo quy định của pháp luật. Quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước, bảo đảm đúng dự toán được giao.

4. Triển khai thực hiện công tác quản lý tài sản nhà nước theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (có hiệu lực từ năm 2018) trên địa bàn Thành phố đảm bảo kịp thời, thống nhất; xây dựng phương án phân cấp quản lý tài sản công, trình HĐND Thành phố quyết nghị ngay sau khi có hướng dẫn của Trung ương. Quản lý chặt chẽ việc mua sắm tài sản công, đồng thời có các giải pháp để cải thiện các bất cập trong đấu thầu tập trung mua sắm tài sản công đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài sản nhà nước, tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Khẩn trương thực hiện công tác sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước đối với những cơ sở gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp với quy hoạch phải thực hiện di dời; phối hợp các bộ, ngành hoàn chỉnh và công bố công khai quy hoạch để có cơ sở triển khai thực hiện. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính về đất đai, tập trung tháo gỡ vướng mắc trong khâu tổ chức thực hiện, nhất là trong việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, nghĩa vụ tài chính đất đai và bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai. Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của Thành phố, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo kế hoạch; tăng cường quản lý doanh nghiệp sau cổ phần hóa còn vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

5. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Kế hoạch của UBND Thành phố: rà soát quy hoạch mạng lưới đơn vị sự nghiệp công; rà soát, ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí. Sớm hoàn thành phân loại, xây dựng và triển khai phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập. Từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng, giảm dần mức hỗ trợ từ NSNN để có nguồn tăng chi đầu tư, chi hỗ trợ trực tiếp cho người có công với cách mạng, người nghèo và các đối tượng chính sách để được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu.

6. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tiếp tục quán triệt quan điểm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thực hiện năm 2018 và kế hoạch trung hạn 2016-2020. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND Thành phố.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND Thành phố:

- Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách cho các đơn vị đúng quy định. Đối với các khoản chưa phân bổ theo đầu mối (trừ một số khoản thực hiện theo kế hoạch của Thành phố), UBND xây dựng phương án, thống nhất với Thường trực HĐND phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trong quý I/2018. Đối với các khoản chi hỗ trợ ngành dọc và hỗ trợ các địa phương chưa phân bổ chi tiết, UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố nội dung cụ thể trước khi thực hiện theo nguyên tắc đã được HĐND thông qua. Không bố trí dự toán, không phân bổ dự toán các khoản chi chưa được HĐND thống nhất về chế độ chi, mức chi.

- Kịp thời lập phương án sử dụng các nguồn phát sinh trong năm để trình HĐND hoặc Thường trực HĐND giữa 2 kỳ họp quyết định phân bổ theo nguyên tắc: tập trung cho công trình, dự án trọng điểm và những nhiệm vụ quan trọng, đột xuất, bức xúc mới phát sinh; lập phương án điều chỉnh dự toán (nếu có), thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố xem xét quyết định và báo cáo lại với HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất trong năm.

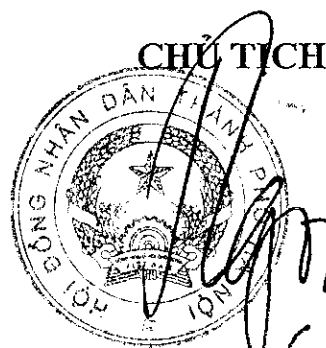
2. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 04/12/2017./. *Bm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH HN, VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT *VT*



Nguyễn Thị Bích Ngọc



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

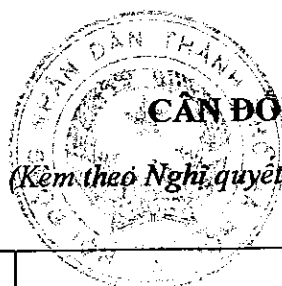
Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	238,370,000
I	THU NỘI ĐỊA	216,400,000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	52,800,000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2,750,000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	30,600,000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	42,000,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	23,400,000
6	Thuế bảo vệ môi trường	5,950,000
7	Lệ phí trước bạ	7,000,000
8	Thu phí, lệ phí	15,500,000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350,000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	4,273,000
11	Thu tiền sử dụng đất	25,500,000
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300,000
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	342,000
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15,000
15	Thu khác ngân sách	5,100,000
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	220,000
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (NSDP hưởng 100%)	300,000
II	THU TỪ DẦU THÔ	1,870,000
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	20,100,000
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	14,506,000
2	Thuế xuất khẩu	105,000
3	Thuế nhập khẩu	4,983,500
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	500,000
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	5,500

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018***(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2018
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	95,293,019
I	Chi đầu tư phát triển	42,121,022
1	Chi đầu tư XD CB	40,791,022
1.1	Chi từ nguồn XD CB trong nước	38,281,514
a	Vốn đầu tư XD CB tập trung	13,466,250
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	24,170,000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	342,000
d	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	303,264
1.2	Chi XD CB bằng nguồn vốn ngoài nước	2,509,508
a	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1,296,608
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	1,212,900
2	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác ngân hàng chính sách cho vay giải quyết việc làm, hỗ trợ nhà ở hộ nghèo	830,000
3	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp (bao gồm hỗ trợ lãi suất cho các dự án XHH, điện nông thôn,...)	250,000
4	Đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hoàn trả kinh phí giải phóng mặt bằng cho các dự án xã hội hóa	250,000
II	Chi thường xuyên	44,061,716
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13,665,072
2	Chi khoa học và công nghệ	1,168,932
3	Chi quốc phòng	996,598
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	803,029
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3,234,438
6	Chi văn hóa thông tin	704,887
7	Chi phát thanh, truyền hình	138,182
8	Chi thể dục thể thao	682,367
9	Chi bảo vệ môi trường	2,078,992
10	Chi các hoạt động kinh tế	8,786,980
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	7,218,358
12	Chi bảo đảm xã hội	3,678,226
13	Chi sự nghiệp khác	905,655
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	833,100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10,460
V	Dự phòng ngân sách	3,125,730
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5,140,991
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KÈ CẢ CHI TRẢ NỢ GỐC	96,866,019
	Trong đó chi trả nợ gốc	1,573,000

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	Thu NSNN trên địa bàn	238,370,000
1	Thu nội địa	216,400,000
2	Thu dầu thô	1,870,000
3	Thu từ hoạt động XNK	20,100,000
B	Thu ngân sách địa phương	95,653,119
1	Thu sau điều tiết	93,801,105
	- Thu thuế, phí	68,301,105
	- Tiền sử dụng đất	25,500,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1,852,014
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	1,852,014
	+ Vốn đầu tư	1,599,872
	+ Nhiệm vụ khác	252,142
C	Chi ngân sách địa phương	95,293,019
1	Chi đầu tư phát triển	42,121,022
2	Chi thường xuyên	44,061,716
3	Chi trả nợ lãi các khoản huy động	833,100
4	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10,460
5	Dự phòng ngân sách	3,125,730
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5,140,991
D	Bội chi NSDP(+)/Bội thu NSDP (-)	-360,100
E	Trả nợ gốc các khoản huy động	1,573,000
1	Theo nguồn vay	1,573,000
	Trái phiếu chính quyền địa phương	1,000,000
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	510,500
	Vốn khác	62,500
2	Theo nguồn trả nợ	1,573,000
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
	Từ bội thu NSDP (do tiết kiệm chi TX)	1,573,000
G	Tổng mức vay của NSDP	1,212,900
	Vay để bù đắp bội chi (từ nguồn vay lại vốn ODA)	1,212,900
	Vay để trả nợ gốc	
H	Tổng chi NSDP bao gồm cả chi trả nợ gốc	96,866,019



CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp Thành phố	Chi ngân sách cấp quận huyện (cả cấp xã phường)
	Chi ngân sách địa phương	95,293,019	55,956,339	39,336,680
I	Chi đầu tư phát triển	42,121,022	28,665,722	13,455,300
1	Chi đầu tư XDCB	40,791,022	27,335,722	13,455,300
1.1	Chi XDCB trong nước	38,281,514	24,826,214	13,455,300
	Tr.đó: bổ sung có mục tiêu cho NSQH		2,817,600	
	- Nguồn XDCB tập trung	13,466,250	9,308,450	4,157,800
	- Nguồn tiền sử dụng đất	24,170,000	14,872,500	9,297,500
	- Nguồn xổ số kiến thiết	342,000	342,000	
	- Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	303,264	303,264	
1.2	Chi XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	2,509,508	2,509,508	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1,296,608	1,296,608	
	- Chi từ nguồn vay lại ODA	1,212,900	1,212,900	
2	Bổ sung vốn các quỹ và ủy thác cho vay giải quyết việc làm, hỗ trợ nhà ở hộ nghèo	830,000	830,000	
3	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	250,000	250,000	
4	Đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hoàn trả kinh phí GPMB cho các dự án xã hội hóa	250,000	250,000	
II	Chi thường xuyên	44,061,716	21,299,944	22,761,772
	+ Bổ sung có mục tiêu cho NSQH		759,991	
III	Chi trả nợ lãi các khoản huy động	833,100	833,100	
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10,460	10,460	
V	Dự phòng ngân sách	3,125,730	2,141,807	983,923
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5,140,991	3,005,306	2,135,685



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2018 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

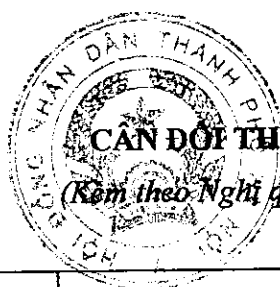
Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chỉ	Chi đầu tư, phát triển				Chi thường xuyên															Chi khác	
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó															
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của CQ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo dân xã hội	Chi sự nghiệp khác			
	TỔNG CỘNG	55,956,339	28,668,722	24,826,214	2,509,508	1,330,000	21,299,944	2,905,842	1,168,932	452,890	463,992	2,969,980	450,407	57,800	539,011	490,714	7,467,689	2,189,079	1,549,628	590,980	5,990,673		
A	Ngân sách Thành phố trực tiếp quản lý	52,378,748	25,848,122	22,008,614	2,509,508	1,330,000	20,539,953	2,838,842	1,168,932	433,690	463,992	2,969,980	450,407	57,800	539,011	490,714	7,308,824	1,813,494	1,488,306	545,961	5,990,673		
1	Các Sở, ban, ngành	25,643,697	11,612,950	10,400,050	1,212,900		14,030,747	2,185,685	248,932			2,006,430	434,593	57,800	539,011	490,714	5,765,724	1,641,308	597,976	58,577			
1	Văn phòng UBND Thành phố	90,117					90,117	22,785										38,063					
2	Văn phòng HĐND Thành phố	38,063					38,063											60,085					
3	Sở Ngoại vụ	60,085					60,085											31,997					
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	72,830					72,830	3,792										46,703		31,027			
5	Sở Tư pháp	77,730					77,730											50,197					
6	Sở Công thương	219,811	13,000	13,000			206,811											23,344					
7	Sở Khoa học và Công nghệ	186,380					186,380	163,036										21,027					
8	Sở Tài chính	81,164					81,164											60,137					
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,642,036					1,642,036	1,614,726										27,310					
10	Sở Y tế	2,029,476	1,000	1,000			2,028,476	2,000				1,985,773						255					
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	817,108					817,108	190,111										38,017	588,980				
12	Sở Văn hóa và Thể thao	1,002,300	165,000	165,000			837,300						293,500		521,097			553					
13	Sở Thông tin và Truyền thông	143,414					143,414	39,802						57,800				24,812		21,000			
14	Sở Nội vụ	71,034					71,034						3,253					2,283					
15	Thanh tra Thành phố	33,709					33,709											33,709					
16	Thành ủy Hà Nội	242,578					242,578					20,657						221,921					
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	37,451					37,451											37,451					
18	Thành đoàn Hà Nội	142,282	50,000	50,000			92,282	22,172				45,492					2,418	22,200					
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	24,806					24,806	810										23,996					
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	14,753					14,753											14,753					
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	10,361					10,361											10,361					
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	18,701					18,701	18,701															
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	64,899					64,899	64,899															
24	Trường ĐTCB Lê Hồng Phong	62,570					62,570	62,570															
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	14,528					14,528	14,528															
26	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	16,943					16,943	16,943															
27	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	13,852					13,852	13,852															
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	34,345					34,345	34,345															
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	101,128					101,128						92,348				8,780						
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	18,249					18,249	18,249															
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	16,998					16,998	16,998															
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	24,101					24,101	24,101															
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	34,056					34,056	34,056															
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	10,997					10,997	10,997															
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	18,220					18,220	18,220															
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	8,368					8,368	8,368															
37	Trung tâm GD Lao động Hướng nghiệp thanh niên	8,996					8,996																
38	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	11,412					11,412												11,412				
39	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội	19,517					19,517	19,517															
40	Sở Du lịch	75,465					75,465											53,100	22,365				
41	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	112,440					112,440											112,440					
42	Sở Giao thông vận tải	1,894,687	1,500	1,500			1,893,187	3,039										1,696,387	193,761				

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên														Chi khác	
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó														
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của CQ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác		
43	Ban quản lý các KCN và CX	23,280					23,280											2,372	20,908			
44	Viện Quy hoạch xây dựng HN	31,704					31,704											31,704				
45	Sở Tài nguyên và Môi trường	634,940	500,000	500,000			134,940										60,015	33,617	41,308			
46	Ban chỉ đạo GPMB Thành phố	5,179					5,179												5,179			
47	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4,293,744	2,260,812	2,183,250	77,562		2,032,932											1,824,135	208,797			
48	Sở Xây dựng	2,303,035					2,303,035										430,699	1,830,782	41,554			
49	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	52,387					52,387											28,311	24,076			
50	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN	725,120	723,000	723,000			2,120											2,120				
51	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội	796,064	776,000	776,000			20,064									17,914		2,150				
52	Ban QLDA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và MT	1,018,100	1,006,500	1,006,500			11,600											11,600				
53	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	2,272,696	2,265,500	2,260,500	5,000		7,196											7,196				
54	Ban QLDA ĐTXD công trình NN PTNT	442,600	430,300	430,300			12,300											12,300				
55	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	3,420,338	3,420,338	2,290,000	1,130,338																	
56	Bảo Kinh tế và Đô thị	6,550					6,550														6,550	
II	Khối quận, huyện, thị xã	4,409,300	4,409,300	4,409,300																		
1	UBND Quận Cầu Giấy	570,000	570,000	570,000																		
2	UBND Quận Hoàng Mai	453,000	453,000	453,000																		
3	UBND Quận Long Biên	356,000	356,000	356,000																		
4	UBND Quận Tây Hồ	175,000	175,000	175,000																		
5	UBND Quận Thanh Xuân	200,000	200,000	200,000																		
6	UBND Thị xã Sơn Tây	113,000	113,000	113,000																		
7	UBND quận Bắc Từ Liêm	260,000	260,000	260,000																		
8	UBND huyện Ba Vì	187,500	187,500	187,500																		
9	UBND huyện Chương Mỹ	114,000	114,000	114,000																		
10	UBND Huyện Đông Anh	16,000	16,000	16,000																		
11	UBND huyện Gia Lâm	60,000	60,000	60,000																		
12	UBND huyện Hoài Đức	850,000	850,000	850,000																		
13	UBND huyện Mê Linh	27,000	27,000	27,000																		
14	UBND huyện Mỹ Đức	239,000	239,000	239,000																		
15	UBND huyện Phú Xuyên	55,000	55,000	55,000																		
16	UBND huyện Phúc Thọ	40,000	40,000	40,000																		
17	UBND huyện Quốc Oai	309,000	309,000	309,000																		
18	UBND huyện Sóc Sơn	44,800	44,800	44,800																		
19	UBND huyện Thạch Thất	59,000	59,000	59,000																		
20	UBND huyện Thanh Oai	120,000	120,000	120,000																		
21	UBND huyện Thanh Trì	80,000	80,000	80,000																		
22	UBND huyện Thường Tín	6,000	6,000	6,000																		
23	UBND huyện Ứng Hoà	75,000	75,000	75,000																		
III	Khối hội, đoàn thể	75,983					75,983												55,189		20,794	
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	14,004					14,004												14,004			
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	7,899					7,899												7,899			
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	4,932					4,932												4,932			
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	3,030					3,030												3,030			
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1,407					1,407												1,407			
6	Liên hiệp hội KHKTT thành phố Hà Nội	2,456					2,456												2,456			
7	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị TP Hà Nội	5,929					5,929												5,929			
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật TP Hà Nội	11,908					11,908												11,908			
9	Hội Đồng y thành phố Hà Nội	3,624					3,624												3,624			
10	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1,250					1,250														1,250	

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi khác	
			Tổng số	Chi XDGB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó															
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của CQ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác			
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	1,520					1,520														1,520		
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1,000					1,000														1,000		
13	Hội Cựu thanh niên xung phong TP Hà Nội	1,900					1,900														1,900		
14	Hội Khuyến học Hà Nội	1,000					1,000														1,000		
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1,290					1,290														1,290		
16	Ban đại diện Hội Người cao tuổi TP Hà Nội	1,345					1,345														1,345		
17	Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội	1,489					1,489														1,489		
18	Hỗ trợ các Hội khác	10,000					10,000														10,000		
IV	Các đơn vị khác	2,950,324	158,000	158,000			2,792,324	25,000		433,690	333,230	950,000	13,814				820,000	45,000	100,000	71,890			
1	Công an thành phố Hà Nội	259,640					259,640					259,640											
2	Cảnh sát PCCC Thành phố	73,590					73,590					73,590											
3	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	591,690	158,000	158,000			433,690		433,690														
4	Công ty Cổ phần sách Hà Nội	100					100						100										
5	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội	13,714					13,714						13,714										
6	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	860					860														860		
7	Cục Thuế Hà Nội	7,300					7,300														7,300		
8	Tòa án nhân dân Thành phố	12,792					12,792														12,792		
9	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	4,126					4,126														4,126		
10	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	2,456					2,456														2,456		
11	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	8,485					8,485														8,485		
12	Cục Thống kê Hà Nội	3,160					3,160														3,160		
13	Liên đoàn Lao động Thành phố	19,061					19,061														19,061		
14	Đoàn ĐBQH Hà Nội	3,350					3,350														3,350		
15	Chi đạo tạo thu hút nhân tài (Quỹ ưu đãi khuyến khích tài năng)	25,000					25,000	25,000															
16	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	45,000					45,000										45,000						
17	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo (Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo TPHN)	100,000					100,000												100,000				
18	Trợ giá vận tải hành khách công cộng tuyến đường sắt đô thị Cát Linh-Hà Đông (Số Giao thông vận tải)	300,000					300,000										300,000						
19	Kinh phí Quỹ Bảo trì đường bộ	520,000					520,000										520,000						
20	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng BTXH, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do TP quản lý	950,000					950,000					950,000											
21	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	10,000					10,000														10,000		
V	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	2,209,157					2,209,157	624,157									600,000	70,000	715,000	200,000			
1	Kinh phí tặng quà cho cán bộ hưu trí, mất sức, quà cho các đối tượng chính sách nhân ngày tết, ngày lễ lớn	358,500					358,500												358,500				
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên kết, hợp tác với tỉnh bạn	100,000					100,000														100,000		
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn, Đại hội TDTT	70,000					70,000											70,000					
4	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành, kinh phí chuẩn bị đầu tư (các dự án sử dụng vốn sự nghiệp, nhiệm vụ do án quy	50,000					50,000														50,000		
5	Kinh phí mua xe ô tô chuyên dùng cho các sở, ngành	50,000					50,000														50,000		
6	Kinh phí hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sạch đối với đồng bào dân tộc thuộc hộ nghèo	6,500					6,500													6,500			
7	Kinh phí xử lý các vấn đề dân sinh, bức xúc (môi trường, cải tạo các chợ, ...)	600,000					600,000										600,000						
8	Kinh phí thực hiện Chương trình sửa học đường	350,000					350,000													350,000			
9	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố	200,000					200,000	200,000															

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi khác
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó														
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của CQ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác		
10	Kinh phí đào tạo ngoại ngữ cho học sinh các cấp	200,000					200,000	200,000														
11	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao Thành phố giai đoạn 2016-2020	200,000					200,000	200,000														
12	Kinh phí dạy nghề cho học sinh THPT và học sinh các trường trực thuộc Sở GD&ĐT	24,157					24,157	24,157														
VI	Chi đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án:	6,086,608	6,086,608	4,790,000	1,296,608																	
1	Vốn ODA trung ương cấp phát	1,296,608	1,296,608		1,296,608																	
2	Vốn chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT và dự án theo Quyết định 09/TTg	3,000,000	3,000,000	3,000,000																		
3	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	150,000	150,000	150,000																		
4	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, các dự án PPP	150,000	150,000	150,000																		
5	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2017 chưa bố trí nguồn để thu hồi	142,000	142,000	142,000																		
6	Chi hoàn trả vốn ứng Quỹ Đầu tư phát triển	1,348,000	1,348,000	1,348,000																		
VII	Hỗ trợ địa phương hạn	100,000	100,000	100,000																		
VIII	Dự phòng chi đầu tư phát triển	1,990,000	1,990,000	1,990,000																		
IX	Bổ sung vốn các Quỹ	830,000	830,000			830,000																
X	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	161,264	161,264	161,264																		
XI	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	250,000	250,000			250,000																
XII	Đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất; hoàn trả kinh phí GPMB các dự án xã hội hóa	250,000	250,000			250,000																
XIII	Chi trả nợ lãi các khoản huy động	833,100																				833,100
XIV	Chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố (sở, ngành thực hiện)	984,600					984,600		920,000								59,400			5,200		
XV	Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành trung ương và một số nhiệm vụ bổ sung từ NSTW	252,142					252,142				130,762	13,550	2,000				63,700	2,000	40,130			
XVI	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách	195,000					195,000														195,000	
XVII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	3,005,306																				3,005,306
XVIII	Dự phòng ngân sách	2,141,807																				2,141,807
XIX	Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	10,460																				10,460
B	Bổ sung có mục tiêu cho NSQH	3,577,591	2,817,600	2,817,600			759,991	70,000		19,200							158,865	375,585	91,322	45,019		



Phụ lục số 6

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi	
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP
	Tổng số	85 798 900	39 336 680	25 344 808	13 991 872
1	Quận Hoàn Kiếm	7 023 400	1 283 353	1 283 353	
2	Quận Ba Đình	5 993 400	1 149 057	1 149 057	
3	Quận Đống Đa	8 379 900	1 388 620	1 388 620	
4	Quận Hai Bà Trưng	7 452 800	1 326 413	1 326 413	
5	Quận Thanh Xuân	5 585 100	1 254 673	1 254 673	
6	Quận Tây Hồ	2 340 700	1 143 028	1 143 028	
7	Quận Cầu Giấy	8 362 300	1 678 714	1 678 714	
8	Quận Hoàng Mai	7 094 200	2 374 204	2 374 204	
9	Quận Long Biên	6 535 400	1 933 333	1 933 333	
10	Quận Hà Đông	4 050 600	1 693 944	1 557 660	136 284
11	Quận Nam Từ Liêm	8 254 700	1 765 313	1 765 313	
12	Quận Bắc Từ Liêm	3 074 000	1 201 102	1 168 670	32 432
13	Thị xã Sơn Tây	584 500	866 648	338 565	528 083
14	Huyện Thanh Trì	1 747 700	1 503 650	1 042 680	460 970
15	Huyện Gia Lâm	1 618 600	1 908 009	1 289 700	618 309
16	Huyện Sóc Sơn	813 900	1 432 436	465 935	966 501
17	Huyện Đông Anh	1 242 500	1 550 167	732 740	817 427
18	Huyện Mê Linh	499 700	883 366	267 390	615 976
19	Huyện Quốc Oai	452 700	1 153 511	335 115	818 396
20	Huyện Chương Mỹ	361 800	1 183 762	193 125	990 637
21	Huyện Thanh Oai	328 200	875 792	160 695	715 097
22	Huyện Ứng Hòa	162 300	966 313	99 965	866 348
23	Huyện Mỹ Đức	233 200	1 156 674	152 860	1 003 814
24	Huyện Thường Tín	478 400	1 094 608	327 860	766 748
25	Huyện Phú Xuyên	205 600	968 510	139 690	828 820
26	Huyện Ba Vì	196 800	1 209 929	100 340	1 109 589
27	Huyện Phúc Thọ	242 600	825 645	163 820	661 825
28	Huyện Thạch Thất	407 400	1 038 242	283 510	754 732
29	Huyện Đan Phượng	524 100	1 003 212	403 005	600 207
30	Huyện Hoài Đức	1 552 400	1 524 452	824 775	699 677



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

DỰ TOÁN NĂM 2018													
Số TT	Tên quận, huyện	TỔNG SỐ	1. Thuế CTN-DV NQD	2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thu phí, lệ phí (1)	7. Tiền thuê đất, mặt nước	8. Tiền sử dụng đất (2)	9. Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	10. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	11. Thu khác ngân sách
	TỔNG CỘNG	85,798,900	42,000,000	7,000,000	507,400	350,000	8,129,200	624,300	4,273,000	22,500,000	137,900	82,100	195,000
													7,000
1	Hoàn Kiếm	7,023,400	4,794,500	365,000		12,500	1,269,500	29,900	480,000	65,000			6,000
2	Ba Đình	5,993,400	3,902,700	512,900	900	22,600	766,800	33,500	350,000	398,000			6,000
3	Đống Đa	8,379,900	5,584,400	663,700	391,000	30,000	1,010,100	49,700	450,000	195,000			6,000
4	Hai Bà Trưng	7,452,800	4,991,900	460,300	1,200	22,000	1,127,900	39,500	330,000	474,000			6,000
5	Thanh Xuân	5,585,100	2,855,400	483,400	1,400	17,000	395,000	32,900	260,000	1,530,000			10,000
6	Tây Hồ	2,340,700	1,161,300	211,400		20,000	205,000	19,000	380,000	335,000		1,000	8,000
7	Cầu Giấy	8,362,300	3,878,800	627,900	100	19,400	842,100	55,000	230,000	2,700,000			9,000
8	Hoàng Mai	7,094,200	1,640,800	554,000	3,100	31,000	407,500	34,800	400,000	4,003,000		2,000	18,000
9	Long Biên	6,535,400	3,009,700	466,600	1,100	29,000	612,300	27,200	370,000	1,979,000	25,000	8,000	7,500
10	Hà Đông	4,050,600	1,669,700	510,700	300	28,000	334,700	32,500	118,000	1,348,000	2,000	700	6,000
11	Nam Từ Liêm	8,254,700	4,019,700	399,700		13,000	406,300	24,800	150,000	3,228,000	2,000	200	11,000
12	Bắc Từ Liêm	3,074,000	1,041,500	290,800		12,900	199,200	18,100	121,000	1,373,000	10,400	1,300	5,800
13	Sơn Tây	584,500	119,200	45,200		4,500	24,900	6,200	30,000	346,000	2,000	1,000	5,500
14	Thanh Trì	1,747,700	590,000	157,500	600	9,500	83,000	15,100	110,000	766,000	6,500	1,500	8,000
15	Gia Lâm	1,618,600	307,500	149,100		13,000	67,000	13,000	80,000	960,000	14,000	11,000	4,000
16	Sóc Sơn	813,900	331,500	122,700		5,000	38,000	11,700	50,000	244,000	3,000	800	7,200
17	Đông Anh	1,242,500	380,700	179,500	107,000	11,000	66,600	19,500	130,000	319,000	8,000	10,000	11,200
18	Mê Linh	499,700	267,300	65,100		4,500	29,000	6,800	32,000	84,500	6,000	1,500	3,000
19	Quốc Oai	452,700	122,700	47,900		3,000	20,200	6,300	32,000	207,000	9,000	2,500	2,100
20	Chương Mỹ	361,800	159,900	78,200		6,000	23,900	7,600	22,200	52,000	4,000	5,000	3,000
21	Thanh Oai	328,200	194,900	57,000		4,000	7,800	3,400	12,000	40,000	3,000	1,600	4,500
22	Ứng Hoà	162,300	42,500	47,500		1,600	7,300	3,700	3,000	48,200		5,000	3,500
23	Mỹ Đức	233,200	72,700	41,900		1,500	9,700	83,100	1,800	12,000	2,000	5,000	3,500
24	Thường Tín	478,400	148,900	67,300		3,500	17,500	6,500	22,000	195,000	3,500	4,500	9,700
25	Phù Xuyên	205,600	61,200	33,900		2,000	7,400	3,300	10,000	67,000	10,000	5,000	5,800
26	Ba Vì	196,800	82,800	60,100		1,500	8,100	6,800	7,500	16,000	8,000	2,500	3,500
27	Phúc Thọ	242,600	70,400	43,600		2,000	11,000	5,900	6,500	90,000	2,000	6,500	4,700
28	Thạch Thất	407,400	110,600	63,000		2,000	24,600	9,400	15,000	170,000	6,000	1,800	5,000
29	Đan Phượng	524,100	103,400	53,800		4,500	37,400	6,300	20,000	288,000	6,000	1,200	3,500
30	Hoài Đức	1,552,400	283,400	140,300	700	13,500	69,400	12,800	50,000	967,300	5,500	2,500	7,000

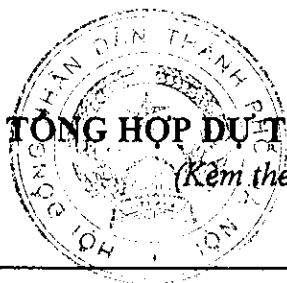
Ghi chú: (1) Dự toán phí thắng cảnh chùa Hương huyện Mỹ Đức nộp ngân sách là 80.000 triệu đồng.

(2) Nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất các ô đất theo cơ chế đặc thù điều tiết 100% về ngân sách Thành phố (theo Nghị quyết 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của HĐND Thành phố) để bố trí chi đầu tư cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi của Thành phố trên địa bàn các quận là 1.379.000 triệu đồng, trong đó: Quận Long Biên: 356.000 triệu đồng; Quận Hoàng Mai: 453.000 triệu đồng; Quận Cầu Giấy: 570.000 triệu đồng

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên quận, huyện	Tổng số chi ngân sách quận, huyện xã phường	A. Tổng chi cân đối ngân sách cấp quận huyện xã phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	II. Chi thường xuyên			III. Dự phòng ngân sách	IV. Dành nguồn thực hiện CCTL	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác				
					Tổng chi thường xuyên quận huyện, xã phường	Trong đó:				Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB		
						10% tiết kiệm chi TX	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo					Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	Bổ sung chương trình mục tiêu
	Tổng	42,914,271	39,336,680	13,455,300	22,761,772	836,490	10,756,230	983,923	2,135,685	3,577,591	759,991	2,817,600	1,818,500	999,100
1	Hoàn Kiếm	1,301,185	1,283,353	287,100	760,797	37,082	250,940	32,084	203,372	17,832	17,832			
2	Ba Đình	1,171,455	1,149,057	312,400	686,961	30,159	334,741	28,726	120,970	22,398	22,398			
3	Đống Đa	1,421,131	1,388,620	259,700	960,809	46,424	383,370	34,716	133,395	32,511	32,511			
4	Hai Bà Trưng	1,348,857	1,326,413	354,800	798,189	33,466	292,778	33,160	140,264	22,444	22,444			
5	Thanh Xuân	1,275,880	1,254,673	598,300	561,669	23,464	261,605	31,367	63,337	21,207	21,207			
6	Tây Hồ	1,160,171	1,143,028	446,800	453,350	18,006	179,936	28,576	214,302	17,143	17,143			
7	Cầu Giấy	1,697,238	1,678,714	823,200	694,549	30,712	321,036	41,968	118,997	18,524	18,524			
8	Hoàng Mai	2,398,861	2,374,204	1,315,300	812,859	31,013	394,580	59,355	186,690	24,657	24,657			
9	Long Biên	1,955,070	1,933,333	814,400	854,458	42,316	384,010	48,333	216,142	21,737	21,737			
10	Hà Đông	1,718,486	1,693,944	595,400	903,806	34,209	452,291	42,349	152,389	24,542	24,542			
11	Nam Từ Liêm	1,777,569	1,765,313	1,121,400	514,654	21,909	199,917	44,133	85,126	12,256	12,256			
12	Bắc Từ Liêm	1,215,293	1,201,102	539,400	574,204	23,277	274,506	30,028	57,470	14,191	14,191			
13	Sơn Tây	1,020,740	866,648	311,600	521,264	15,965	231,232	21,666	12,118	154,092	19,642	134,450	103,250	31,200
14	Thanh Trì	1,599,236	1,503,650	704,400	689,568	27,228	350,957	37,591	72,091	95,586	22,336	73,250	73,250	
15	Gia Lâm	2,063,396	1,908,009	1,065,200	750,560	27,362	358,478	47,700	44,549	155,387	34,537	120,850	64,250	56,600
16	Sóc Sơn	1,705,422	1,432,436	316,500	1,034,435	33,751	538,389	35,811	45,690	272,986	48,236	224,750	129,750	95,000
17	Đông Anh	1,654,121	1,550,167	416,100	1,041,926	36,751	557,994	38,754	53,387	103,954	32,704	71,250	71,250	
18	Mê Linh	1,038,751	883,366	176,500	669,807	22,443	322,815	22,084	14,975	155,385	19,835	135,550	109,250	26,300
19	Quốc Oai	1,418,782	1,153,511	308,200	794,998	27,045	420,773	28,838	21,475	265,271	26,021	239,250	109,250	130,000
20	Chương Mỹ	1,478,106	1,183,762	162,600	976,850	30,479	471,085	29,594	14,718	294,344	27,094	267,250	117,250	150,000
21	Thanh Oai	1,041,726	875,792	141,000	697,979	20,684	324,767	21,895	14,918	165,934	21,684	144,250	109,250	35,000
22	Ứng Hoà	1,151,568	966,313	148,400	787,442	24,693	370,011	24,158	6,313	185,255	26,005	159,250	109,250	50,000
23	Mỹ Đức	1,358,746	1,156,674	199,000	921,857	32,577	506,167	28,917	6,900	202,072	22,822	179,250	137,250	42,000
24	Thường Tín	1,248,198	1,094,608	284,900	772,253	23,034	348,559	27,365	10,090	153,590	21,340	132,250	107,250	25,000
25	Phù Xuyên	1,173,442	968,510	173,000	762,497	22,968	355,627	24,213	8,800	204,932	27,682	177,250	117,250	60,000
26	Ba Vì	1,498,379	1,209,929	144,600	1,022,746	30,659	489,993	30,248	12,335	288,450	63,200	225,250	122,250	103,000
27	Phúc Thọ	994,120	825,645	178,900	614,771	19,441	273,243	20,641	11,333	168,475	29,225	139,250	89,250	50,000
28	Thạch Thất	1,258,954	1,038,242	265,000	729,892	23,466	354,093	25,956	17,394	220,712	26,962	193,750	108,750	85,000
29	Đan Phượng	1,090,063	1,003,212	371,600	585,012	18,407	291,713	25,080	21,520	86,851	22,601	64,250	64,250	
30	Hoài Đức	1,679,325	1,524,452	619,600	811,610	27,500	460,624	38,617	54,625	154,873	18,623	136,250	76,250	60,000

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

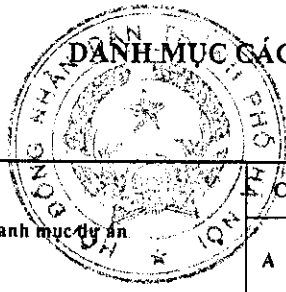
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến HT năm 2018	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	235	165	28.665.722	100,0%	25.510.950	303.264	1.296.608	1.212.900	342.000	
A	BỔ TRÍ CHO CÁC QUỸ, CÁC KHOẢN CHI ĐẦU TƯ KHÁC			5.939.264	20,7%	5.778.000	161.264				
1	Bổ sung vốn cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (quỹ phát triển đất)			500.000		500.000					
2	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (quỹ đầu tư phát triển 548 tỷ đồng; quỹ phát triển đất 800 tỷ đồng)			1.348.000		1.348.000					Đã ứng 1.118 tỷ đồng để phát triển đất (cả cấp TP và cấp huyện); đã ứng cho đầu tư phát triển 548,073 tỷ đồng
3	Ghi thu ghi chi vốn đầu tư cho các dự án BT			3.000.000		3.000.000					
4	Bổ sung vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm (250 tỷ đồng) và cho vay sửa chữa nhà ở cho người nghèo (50 tỷ đồng)			300.000		300.000					
5	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân			30.000		30.000					
6	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp			250.000		250.000					
7	Chi đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hoàn trả kinh phí GPMB đối với các dự án xã hội hóa			250.000		250.000					
8	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ			161.264			161.264				Theo đúng số thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
9	Hỗ trợ địa phương bạn			100.000		100.000					
B	VỐN BỔ TRÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	235	165	22.726.458	79,3%	19.732.950	142.000	1.296.608	1.212.900	342.000	

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến HT năm 2018	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B1	Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán và dự phòng			2.282.000	8,0%	2.140.000	142.000				
1	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2017 chưa bố trí nguồn để thu hồi			142.000			142.000				Theo đúng số thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành			150.000		150.000					
3	Dự phòng			1.990.000		1.990.000					
B2	Vốn phân bổ thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư XDCB, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	235	165	20.444.458	71,3%	17.592.950		1.296.608	1.212.900	342.000	
1	Vốn XDCB tập trung cấp Thành phố	117	85	16.185.358	56,5%	13.675.850		1.296.608	1.212.900		Phụ lục số 9.2
	Trong đó: - Công trình trọng điểm	14	6	8.113.588	28,3%	7.013.250			1.100.338		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	44	31	9.652.450		8.469.550			1.182.900		
2	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	23	17	2.253.000		2.223.000			30.000		
3	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017	10	8	654.800		654.800					
4	Dự án khởi công mới năm 2018	40	29	2.178.500		2.178.500					
5	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT,...)			150.000		150.000					Thực hiện giải ngân theo cơ chế linh hoạt
6	Vốn ODA trung ương cấp phát chưa phân bổ			1.296.608				1.296.608			Vốn ODA cấp phát sẽ phân bổ chi tiết sau khi TƯ giao kế hoạch chính thức
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7	6	261.000	0,9%	261.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1	50.000		50.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	1	1	30.000		30.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017										
	Dự án khởi công mới năm 2018	5	4	181.000		181.000					
2	Lĩnh vực khoa học công nghệ	1	1	150.000	0,5%	150.000					
	Trong đó: - Công trình trọng điểm	1	1	150.000		150.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1	150.000		150.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến HT năm 2018	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017										
	Dự án khởi công mới năm 2018										
3	Lĩnh vực quốc phòng	4		158.000	0,6%	158.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		18.000		18.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017										
	Dự án khởi công mới năm 2018	3		140.000		140.000					
4	Lĩnh vực y tế	6	4	721.000	2,5%	721.000					
	Trong đó: - Công trình trọng điểm	3	2	350.000		350.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	4	4	421.000		421.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	2		300.000		300.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017										
	Dự án khởi công mới năm 2018										
5	Lĩnh vực văn hóa thông tin	3	2	191.000	0,7%	191.000					
	Trong đó: - Công trình trọng điểm	1		150.000		150.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	1	165.000		165.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017										
	Dự án khởi công mới năm 2018	1	1	26.000		26.000					
6	Lĩnh vực môi trường	3	2	785.000	2,7%	785.000					
	Trong đó: - Công trình trọng điểm	2	1	760.000		760.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	3	2	785.000		785.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017										
	Dự án khởi công mới năm 2018										
7	Các hoạt động kinh tế	89	68	11.926.750	41,6%	10.713.850			1.212.900		
	Trong đó: - Công trình trọng điểm	7	2	6.703.588		5.603.250			1.100.338		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	32	22	8.063.450		6.880.550			1.182.900		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	20	16	1.923.000		1.893.000			30.000		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017	9	8	254.800		254.800					
	Dự án khởi công mới năm 2018	28	22	1.685.500		1.685.500					
7.1	Lĩnh vực giao thông	50	33	7.979.838		6.844.500			1.135.338		

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến HT năm 2018	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7.2	Lĩnh vực dê điều	17	16	717.500		717.500					
7.3	Lĩnh vực thủy lợi	8	6	2.324.350		2.324.350					
7.4	Lĩnh vực công nghiệp	5	5	106.000		106.000					
7.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước	8	8	299.062		221.500			77.562		
7.6	Lĩnh vực khác	1		500.000		500.000					
8	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4	2	546.000	1,9%	546.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017	1		400.000		400.000					
	Dự án khởi công mới năm 2018	3	2	146.000		146.000					
II	Chương trình mục tiêu	10	10	1.061.600	3,7%	1.061.600					Phụ lục số 9.3
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới lồng ghép thực hiện Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020	7	7	999.100		999.100					
2	CTMT Thành phố về Giảm thiểu ùn tắc giao thông	3	3	62.500		62.500					
III	Ngân sách thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	102	69	1.818.500	6,3%	1.476.500				342.000	
1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã	76	50	1.476.500		1.476.500					
2	Hỗ trợ các huyện xây dựng trường học, trạm y tế từ nguồn vốn Xổ số kiến thiết Thủ đô	26	19	342.000						342.000	
IV	Bổ trí vốn thực hiện một số dự án theo cơ chế đặc thù	6	1	1.379.000	4,8%	1.379.000					
1	UBND quận Cầu Giấy	2	1	570.000		570.000					
2	UBND quận Hoàng Mai	2		453.000		453.000					
3	UBND quận Long Biên	2		356.000		356.000					



DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	13	66	38					116.853.357	33.145.436	14.738.750	85		
	- Vốn nước ngoài (ODA)								59.105.603	5.576.835				
	- Vốn nước ngoài (ODA vay lại)									1.740.237	1.212.900			
	- Vốn trong nước								57.747.754	25.828.364	13.525.850			
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	12	32						103.477.233	29.062.497	9.652.450	31		
II	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2016	1	15	7					8.037.207	3.855.578	2.253.000	17		
III	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2017		2	8					1.171.526	209.255	654.800	8		
IV	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018		17	23					4.167.391	18.106	2.178.500	29		
A	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		5	2					525.004	165.504	261.000	6		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		1						113.454	62.554	50.000	1		
I	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2		1		Ba Đình	2010-2017	03 tầng, 9.535 m2	6635/QĐ-UBND 21/12/09; 5692/QĐ-UBND 15/11/10; 7307/QĐ-UBND 30/12/2015	113.454	62.554	50.000	1	Trường Đội Lê Duẩn	
II	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2016		1						145.588	91.700	30.000	1		
I	Xây dựng Trường THPT Phan Huy Chú huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2016-2018	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	5680/QĐ-UBND 31/10/2014	145.588	91.700	30.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
III	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018		3	2					265.962	11.250	181.000	4		
I	Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo tại ô đất NT-01 khu nhà ở công nhân tại xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội			1	Đông Anh	2018	Xây dựng mới 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ	302/QĐ-UBND 16/01/2017	18.684	250	16.000	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Thạch Thất		1		Thạch Thất	2018	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	7503/QĐ-UBND 27/10/2017	65.000		59.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Đầu tư đạt chuẩn. Xây dựng lại 24 phòng học lý thuyết (trên cơ sở phá dỡ 24 phòng học đã hết niên hạn), 09 phòng học bộ môn và phòng học phụ trợ
3	Xây dựng công trình trường THPT Hoài Đức C		1		Hoài Đức	2018-2020	Xây dựng trường mới: Nhà lớp học 3 tầng, nhà bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ 4 tầng, nhà đa năng...	5435/QĐ-UBND 21/10/2014	107.892	800	50.000		UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50%, phần kinh phí còn lại Huyện bố trí. Năm 2017, ngân sách Huyện đã bố trí 25 tỷ đồng
4	Cải tạo, nâng cấp trường Trung cấp nghề Cơ khí I			1	Đông Anh	2018	24 phòng học đáp ứng quy mô 2200 học sinh	6002/QĐ-UBND 31/10/2016	14.959	200	13.000	1	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Bổ sung 12 phòng học còn thiếu + hội trường với diện tích XD 1.969 m2; Cải tạo 1.000 m2 sân bê tông. Sau đầu tư có 24 phòng học; Đáp ứng quy mô 2.200 hs. Phục vụ chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo.
5	Dự án sửa chữa chống xuống cấp Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2017-2018	Chỉ cải tạo sửa chữa đảm bảo điều kiện học tập của 5.000 - 6.000 học sinh	6036/QĐ-UBND 31/10/2016	59.427	10.000	43.000	1	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Phục vụ chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo.
B	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	1							794.724	642.035	150.000	1		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1							794.724	642.035	150.000	1		
1	Dự án Trung tâm giao dịch công nghệ thương mại Hà Nội	1			Tây Hồ	2013-2017	43.698 m2 sân	4941/QĐ-UBND 30/10/2012; 5218/QĐ-UBND 22/9/2016	794.724	642.035	150.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Dự án được cải tạo, hoàn thiện, dự kiến bố trí văn phòng làm việc cho 08 Sở, ngành.
C	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG	1	3						430.676	53.000	158.000			
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1							95.676	53.000	18.000			
1	STN.01.1	1			Hà Nội	2014-2019		230/QĐ-UBND 30/10/2013; 266/QĐ-UBND 14/11/2017	95.676	53.000	18.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018		3						335.000		140.000			
1	Kho cất chứa vũ khí trang bị K90, K91/BTL Thủ đô		1		Chương Mỹ, Sóc Sơn	2018-2020		5487/QĐ-BQP 31/12/2016	195.000		50.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
2	Doanh trại Tiểu đoàn trinh sát 20/BTL Thủ đô		1		Nam Từ Liêm	2018-2020		3818/QĐ-BQP 16/9/2017	75.000		45.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
3	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2018-2020		5490/QĐ-BQP 31/12/2016	65.000		45.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
D	LĨNH VỰC Y TẾ		6						2.305.286	727.682	721.000	4		
	Vốn ODA cấp phát								77.186					Sẽ phân bổ khi TW giao kế hoạch chính thức
	Vốn ODA vay lại													
	Vốn trong nước								2.228.100	727.682	721.000			
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		4						1.370.917	712.065	421.000	4		
1	Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhân - Giai đoạn 2		1		Hai Bà Trưng	2012-2018	550 giường	5086/QĐ-UB 31/10/2011; 5270/QĐ-UBND 07/8/2017	458.938	333.367	100.000	1	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Công trình trọng điểm 2016-2020. Công trình dự kiến hoàn thành năm 2017 nhưng được UBNDTP chỉ đạo bổ sung 03 phòng mổ hiện đại nên cần điều chỉnh thời gian thực hiện hoàn
2	Đầu tư nâng cấp bệnh viện phụ sản Hà Nội		1		Ba Đình	2012-2018	310 giường	5085/QĐ-UBND 31/10/2011	324.729	224.466	50.000	1	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
3	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2019	260 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017	498.064	147.232	270.000	1	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
4	Hợp phần Bệnh viện Đa khoa Sơn Tây thuộc dự án Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn 2		1		Sơn Tây	2013-2016	Lắp đặt hệ thống trang thiết bị y tế; đào tạo cán bộ	4472/QĐ-UBND 26/7/2013	89.186	7.000	1.000	1	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	
	Vốn ODA cấp phát								77.186					Sẽ phân bổ khi TW giao kế hoạch chính thức
	Vốn ODA vay lại													
	Vốn trong nước								12.000	7.000	1.000			
II	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2016		2						934.369	15.617	300.000			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội		1		Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	12.041	200.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Dự án đang rà soát, điều chỉnh thiết kế, quy mô đạt tiêu chuẩn Châu Âu
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2016-2018	250 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011	149.936	3.576	100.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Thông báo số 385-TB/TU ngày 23/9/2016 của Thành ủy Dự án đang được rà soát, điều chỉnh quy mô cho phù hợp Quy hoạch thị trấn trung tâm huyện Thường Tín
E	LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN		2	1					871.110	292.504	191.000	2		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		2						841.214	292.504	165.000	1		
1	Dự án bảo tồn, tôn tạo di tích Đền Ngọc Sơn		1		Hoàn Kiếm	2015-2017	Tu bổ	4985/QĐ-UBND 31/10/2012; 6706/QĐ-UBND 04/12/2015	52.210	10.495	15.000	1	Sở Văn hóa và Thể thao	Phần kinh phí còn lại là vốn huy động ngoài ngân sách. Năm 2015 bố trí 18 tỷ nguồn thu từ di tích
2	Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2019	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789.004	282.009	150.000		Bảo tàng Hà Nội	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018			1					29.896		26.000	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Viên, xã Đông Quang, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2018	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình, Nhà tá, hữu vu...	412/QĐ-UBND 07/5/2014	29.896		26.000	1	UBND huyện Ba Vì	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa nay đã bị xuống cấp nghiêm trọng
F	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	1	2						17.963.397	1.997.419	785.000	2		
	Vốn ODA cấp phát								13.709.042	503.063				
	Vốn ODA vay lại													
	Vốn trong nước								4.254.355	1.494.356	785.000			
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1	2						17.963.397	1.997.419	785.000	2		
1	Khu LXXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà nội		1		Sóc Sơn	2012-2017	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016	1.438.430	1.019.441	90.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Công trình trọng điểm 2016-2020

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2014-2017	8000m3/ngđ	5118/QĐ-UBND 26/8/2013	231.523	159.417	25.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
3	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	818.561	670.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Công trình trọng điểm 2016-2020
	Vốn ODA cấp phát								13.709.042	503.063				Sẽ phân bổ khi TW giao kế hoạch chính thức
	Vốn ODA vay lại													
	Vốn trong nước								2.584.402	315.498	670.000			
G	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	10	46	33					92.991.696	29.113.602	11.926.750	68		
	Vốn ODA cấp phát								45.319.375	5.073.772				
	Vốn ODA vay lại									1.740.237	1.212.900			
	Vốn trong nước								47.672.321	22.299.593	10.713.850			
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	9	23						82.297.851	25.302.920	8.063.450	22		
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2016	1	12	7					6.957.250	3.748.261	1.923.000	16		
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2017		1	8					483.858	56.255	254.800	8		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018		10	18					3.252.737	6.166	1.685.500	22		
G1	LĨNH VỰC GIAO THÔNG	6	31	13					79.544.165	23.601.937	7.979.838	33		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5	16						70.623.844	20.074.194	5.123.338	14		
1	Xây dựng đường vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)		1		Hai Bà Trưng	2014-2017	L= 548,06m, đường đô thị	8259/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 07/5/2012; 4846/QĐ-UBND 18/9/2014; 2965/QĐ-UBND 09/6/2016; 1891/UBND-KH&ĐT	1.166.678	1.140.942	13.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình trọng điểm giao đoạn 2011-2015; bố trí vốn năm 2018 để thi công hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Xây dựng đường VĐ2, đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng	1			Đông Đa	2011-2017	2,3kmx50m	4454/QĐ-UBND 23/9/2011	2.560.353	2.390.882	160.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Công trình trọng điểm 2011-2015.
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng và chỉnh trang tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn km 19+920 đến km 22+220, qua địa phận thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2012-2018	Bn=56m, L=2,3km	5757/QĐ-UBND 12/12/2011; 3274/QĐ-UBND 26/5/2017	612.320	495.805	95.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng đường 5 kéo dài (cầu Chui - cầu Đồng Trù - Phương Trach - Bắc Thăng Long)	1			Đông Anh, Long Biên	2005-2014	15kmx(68-72,5)m	1881/QĐ-UB 15/4/2005 909/QĐ-UBND 07/02/2013	6.661.757	5.000.927	31.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Nam 2017 đã bổ sung danh mục và KH vốn 2017 tại Quyết định số 7231/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 (Thường trực HĐND Thành phố thống nhất tại VB 457/HĐND-KTNS ngày 12/02/2017)
5	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2010-2018	3.814mx46m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017	887.755	348.267	415.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Bổ trí vốn hoàn thành công trình
6	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây		1		Tây Hồ, Ba Đình	2007-2017	230mx50m	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 801/QĐ-UBND 10/02/2010; 528/QĐ-UBND 29/01/2016	674.827	533.190	90.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình còn vướng 48 hộ dân tập thể Bộ tư lệnh công binh. UBND quận Tây hồ thực hiện GPMB
7	Xây dựng đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng (đoạn La Thành - Thái Hà - Láng)		1		Đông Đa	2002-2017	1890m	7607/QĐ-UB 11/12/2001 1596/QĐ-UBND 28/10/2008 1188/QĐ-UBND 16/3/2012	441.834	392.797	20.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Xử lý tồn tại 15 hộ chưa GPMB.
8	Xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 23B - Giai đoạn I (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước)		1		Đông Anh, Mê Linh	2009-2018	12,48km; 1,73kmx 50m (GĐI:18m); ML:10,75kmx12m	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017	401.533	190.784	70.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Bổ sung vốn để hoàn thành công trình theo Quyết định điều chỉnh dự án của UBND Thành phố
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Tùng Thiện, Km 2+700,2 đến Km 4+700,2 Quốc lộ 21A, Thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2017	2kmx35m	5252/QĐ-UBND 22/10/2010; 2773/UBND-KHĐT 06/6/2017	246.945	211.936	13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Bổ trí vốn hoàn thành dự án (thay đổi phương án không hạ ngầm các đường dây; dự toán giảm 35 tỷ đồng).

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2013-2016	5,67kmx12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015	261.820	86.569	20.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	NQ18 bố trí vốn để thi công đến điểm dừng kỹ thuật do vướng mắc GPMB. Nay Chủ đầu tư đề xuất tiếp tục triển khai dự án để phát huy hiệu quả đầu tư.
11	Xây dựng đường trục chính Bắc - Nam, đô thị Quốc Oai		1		Quốc Oai	2008-2020	14km, C3	1926/QĐ-UBND 23/10/2007; 5446/QĐ-UBND 2/11/2010; 7153/QĐ-UBND 25/12/2015	544.188	427.419	85.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Tập trung GPMB và thực hiện hoàn thành dự án
12	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Cổng Đờ)		1		Tây Hồ	2011-2017	Cổng hóa mương BTCT 2x3x3m; B = 9,5-11,5m; L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015	421.764	216.023	175.000	1	UBND quận Tây Hồ	
13	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn Vạn Bảo đến nút Núi Trúc), QĐ 2		1		Ba Đình	2009-2018	656,75m x3m	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017	300.259	61.020	103.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án vướng GPMB phức tạp, đã tồn tại nhiều năm. Bố trí vốn để tiếp tục triển khai
14	Cổng hoá và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây		1		Ba Đình	2009-2018	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016	740.450	86.158	180.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Tiếp tục triển khai công tác GPMB và thi công công trình
15	Xây dựng tuyến đường nội đường 70 chạy dọc mương Hoà Bình		1		Thanh Trì	2010-2016	4931mx21,25m	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3226/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833	107.063	80.000	1	UBND huyện Thanh Trì	Kinh phí GPMB giảm; dự toán giám so với TMDT duyệt. Bố trí vốn NSTP để đầu tư hoàn thành công trình.
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn Đồng Bàng - Yên Kỳ - Tòng Bạt)		1		Ba Vì	2012-2017	17,7ha; 5.925,1m	5354/QĐ-UBND 29/10/2010	208.363	98.328	40.000	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Đường tránh QL 32 đoạn qua thị trấn Tây Đằng		1		Ba Vì	2011-2017	2055,71mx23m	5195/QĐ-UBND 21/10/2010; 7245/QĐ-UBND 18/10/2017	151.706	110.235	35.000	1	UBND huyện Ba Vì	Thi công hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vĩ (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2018	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 1741/UBND-KHDT 23/4/2016	330.559	101.388	100.000		UBND thị xã Sơn Tây	Tiếp tục triển khai thi công để hoàn thành dự án trong giai đoạn 2017-2020 theo Thông báo số 526-TB/TU ngày 19/01/2017 của Thành ủy
19	Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013	32.910.000	7.044.923	3.190.338		Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Công trình trọng điểm 2016-2020
	Vốn ODA cấp phát							Trong đó: + Vốn ODA cấp phát: 469,524 tr. Euro tương đương 10.986.677 tr. đồng.	26.808.000	4.010.815				Phân bổ sau khi trung ương giao kế hoạch chính thức
	Vốn ODA vay lại							+ Vốn ODA vay lại: 487,732 tr. Euro tương đương 15.821.323 tr. đồng		1.679.562	1.100.338			
	Vốn trong nước								6.102.000	1.354.546	2.090.000			
20	Dự án Tăng cường giao thông đô thị bên vãng cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thí điểm sử dụng bus thân	3921/QĐ-UBND 23/7/2014	1.296.900	15.050	8.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
	Vốn ODA cấp phát						1USD=22.000VNĐ	Tr.đó vay lại 16,153 tr.USD/53,15 tr.USD	1.169.300	5.000				Phân bổ sau khi trung ương giao kế hoạch chính thức
	Vốn ODA vay lại										5.000			
	Vốn trong nước								127.600	10.050	3.000			
21	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022 (dự kiến)	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	1.014.488	200.000		Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Công trình trọng điểm 2016-2020

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Vốn ODA cấp phát							Tr. Đó vay lại 250 triệu/1,3 tỷ USD (Theo TMDT cũ và cơ chế cũ CP đã phê duyệt)	16.485.000	635.087				Phân bổ sau khi trung ương giao kế hoạch chính thức
	Vốn ODA vay lại													
	Vốn trong nước							GPMB cũ 1.312 tỷ đồng; DP: 529 tỷ	3.070.000	379.401	200.000			
II	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2016	1	8	5					6.460.150	3.486.930	1.784.500	10		
1	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2018	5,5km, Bn=56-60m	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017	3.113.000	2.601.000	320.000	1		Công trình trọng điểm 2016-2020
	Phân XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT									791.181	180.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
	Phân GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm CĐT									250.000			UBND quận Cầu Giấy	
	Phân GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm CĐT									1.434.000	140.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Dự kiến chi phí GPMB tăng 140 tỷ đồng so với cơ cấu TMDT được duyệt. Phần kinh phí này sẽ bố trí nguồn vốn dự phòng đầu tư công sau khi phê duyệt điều chỉnh dự án đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ được duyệt trong năm 2018
2	Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông		1		Tây Hồ, Ba Đình	2016-2018	9,0mx271m	3665/QĐ-UBND 19/6/2017	311.989	90.000	110.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình trọng điểm 2016-2020

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đường vành đai 3,5 các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2017-2019	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017	1.057.210		700.000		UBND huyện Hoài Đức	Công trình trọng điểm 2016-2020 Nguồn vốn được duyệt: Từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các chủ đầu tư đã được đối trừ từ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp từ nguồn thu đấu giá đất trên địa bàn Huyện. NSTP ứng trước để chủ đầu tư triển khai thực hiện hoàn thành DA. UBND huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP ứng.
4	Xây dựng cầu Đầm Mơ			1	Chương Mỹ	2016-2017	99mx8,5m (03 nhịp 33m)	1194/QĐ-GTVT 26/10/2011; 847/QĐ-SGTVT 15/4/2016	68.437	38.608	3.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
5	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		1		Đồng Đa	2018-2019	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UB 15/4/2004; 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017	120.051	2.077	115.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Đầu tư kết nối đồng bộ với dự án "Đường Phương Mai - sông Lừ"
6	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long			1	Bắc Từ Liêm	2016-2017	1.004,4mx30m; 30.354,08m2	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016	196.312	71.398	110.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Kết nối hạ tầng khung giao thông, tạo tuyến đường vào Khu Công nghiệp Nam Thăng Long.
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411, km 0+00-km 7+640, đoạn qua địa phận huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2016-2017	L=7,6km, Bn= 12m	6432/QĐ-UBND 25/10/2013	214.009	101.800	60.000	1	UBND huyện Ba Vì	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại đông đúc
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421 đoạn qua địa phận huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2016-2017	5,98kmx9m	4950/QĐ-UBND 16/8/2013	178.054	103.100	40.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại đông đúc.
9	Nâng cấp, cải tạo xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 419, đoạn Km 44+00 đến Km 60+00, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2016-2018	13,42kmx(12-18)m	4010/QĐ-UBND 11/9/2012	527.263	204.600	210.000		UBND huyện Mỹ Đức	Tiếp tục triển khai
10	Chính trang cải tạo lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường 429 qua khu tường niệm Hồ Chủ tịch, xã Nghiêm Xuyên; đường tỉnh lộ 427 qua địa phận Văn Phú - Hiền Giang, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2016-2017	- Chiều sáng 429: 2,1km - Đoạn 427: cải tạo 1,4km, chiều sáng 3,2km	358/QĐ-KH&ĐT 23/10/2013; 178/QĐ-UBND 09/01/2017	51.069	40.800	6.000	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421A và 421B đoạn qua địa phận huyện Quốc Oai (Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đi chùa Thầy đến đường 421A giáp ranh huyện Phúc Thọ)		1		Quốc Oai	2016-2019	TL421A: B=5,5-10m; TL421B: 6,5-10,5m, cọc TC28-hết: 12m	4970/QĐ-UBND 31/10/2012; 3618/QĐ-UBND 15/6/2017	225.953	143.000	60.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Cầu Mỹ Hòa (cầu Bớt Xuyên), vượt Sông Đáy - qua địa bàn huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa, Mỹ Đức	2014-2018	356mx12m	4305/QĐ-UBND 15/7/2013	191.630	89.057	19.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Nối 2 huyện Ứng Hòa và Mỹ Đức (tỉnh lộ 429, qua cầu nối vào DA tuyến đường ngang đề dày - tỉnh lộ 419
13	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho VTCC Hà Nội			1	Hà Nội	2017-2019		2347/QĐ-UBND 16/5/2016	68.253	50	1.500		Sở GTVT	
	Vốn ODA cấp phát							350 triệu Yên Nhật	65.100					Vốn ODA giải ngân trực tiếp cho TV Nhật
	Vốn ODA vay lại													
	Vốn trong nước								3.153	50	1.500			
14	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội			1	Hà Nội	2015-2018		5141/QĐ-UBND 09/10/2015	136.920	1.440	30.000		Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát							1USD=21.000	121.800	1.000				
	Vốn ODA vay lại										30.000			
	Vốn trong nước								15.120	440				Vốn đối ứng là nguồn sự nghiệp
III	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2017		1	6					462.501	40.355	250.000	6		
1	Xây dựng cầu Phú Tiên			1	Phú Xuyên - Hà Nội và Duy Tiên - Hà Nam	2017-2018	63mx12m	2074/QĐ-SGTVT 22/09/2016	50.714	5.166	4.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Nguồn vốn: NSTP 13,9 tỷ đồng để GPMB, Quỹ bảo trì đường bộ TP: 36,7 tỷ đồng. Chi phí GPMB thực tế thấp hơn so với TMBT được duyệt
2	Xây dựng cầu Suối Hai 1, Km11+471 đường tỉnh lộ 413, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2017-2018	20mx12m	1293/QĐ-SGTVT 24/10/2012; 1227/QĐ-SGTVT 20/9/2017	11.222	2.250	8.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
3	Xây dựng cầu Phú Thứ tại Km6+680 trên đường tỉnh 420, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2017-2019	03 nhịp (20m + 30m + 20m); 12m	1176/QĐ-SGTVT 01/10/2012; 1230/QĐ-SGTVT 20/9/2017	53.585	9.250	30.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thông báo số 513-TB/TU ngày 30/12/2016 của Thành ủy.
4	Xây dựng cầu Gồm			1	Chương Mỹ	2017-2019	90mx10m (03 nhịp 30m)	1198/QĐ-GTVT 26/10/2011; 1229/QĐ-SGTVT 20/9/2017	36.316	6.250	25.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
5	Xây dựng cầu Hạ Dục			1	Chương Mỹ	2017-2019	99mx10m (03 nhịp 33m)	1193/QĐ-GTVT 26/10/2011; 1228/QĐ-SGTVT 20/9/2017	68.952	6.711	48.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Xây dựng cầu Hồng Phú			1	Thanh Oai, Phú Xuyên	2017-2019	39mx8m (02 nhịp 9m và 01 nhịp 21m)	1203/QĐ-GTVT 27/10/2011; 1287/QĐ-SGTVT 29/9/2017	44.508	6.304	35.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
7	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến (từ Km4+469,12 đến Km 12+733,55)		1		Sóc Sơn	2015-2019	8,2km	5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	4.424	100.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Đường phục vụ vận chuyển rác vào bãi rác Sóc Sơn.
IV	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018		6	2					1.997.670	458	822.000	3		
1	Đầu tư xây dựng cầu Ché, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2017-2018	81mx18,5m	6341/QĐ-UBND 18/11/2016	115.544		100.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thông báo số 385-TB/TU ngày 23/9/2016 của Thành ủy
2	XD công trình cầu Ái Mỹ, Km1+690 Quốc lộ 21, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2017-2018	74mx35m	2321/QĐ-UBND 18/4/2017	122.828	365	115.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
3	Hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn		1		Đống Đa	2015-2019	Hoàn thiện nút giao	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017	535.712	93	50.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thông báo số 607-TB/TU ngày 30/3/2017 của Thành ủy
4	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân		1		Thanh Xuân	2018-2020	434mx20m	7623/QĐ-UBND 31/10/2017	366.234		200.000		UBND quận Thanh Xuân	
5	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Hà Đông, Nam Từ Liêm	2017-2019	3,065kmx40m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017	436.735		150.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Triển khai thi công xây dựng
6	Xây dựng tuyến đường từ Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (Giai đoạn 2: hoàn thiện mặt đường)			1	Mê Linh	2017-2019	1,563kmx35m	5992/QĐ-UBND 31/10/2016	33.853		27.000	1	UBND huyện Mê Linh	Giai đoạn 1 đã hoàn thành GPMB và san nền. Tiếp tục triển khai giai đoạn 2 để tăng hiệu quả đầu tư
7	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 21B, đoạn qua thị trấn Kim Bài (Km10+350 - Km13+200) kết hợp xây dựng quảng trường, công viên cây xanh, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2018-2020	3,8kmx24m	7275/QĐ-UBND 20/10/2016	266.000		120.000		UBND huyện Thanh Oai	Giám sát các giao thông, đảm bảo ATGT, tạo dựng bộ mặt đô thị khu vực trung tâm huyện
8	Tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận		1		Gia Lâm	2018-2019	L=866m, B=30m	5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764		60.000		UBND huyện Gia Lâm	
G2	LĨNH VỰC ĐỀ ĐIỀU		4	13					1.336.423	172.452	717.500	16		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		1						256.766	167.144	20.000	1		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đả, hữu Hồng huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2012-2018	44.912m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011	256.766	167.144	20.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Thông báo số 78-TB/TU ngày 18/3/2016 Rà soát, cắt giảm quy mô đầu tư (chỉ thực hiện những đoạn qua khu dân cư)
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018		3	13					1.079.657	5.308	697.500	15		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nâng cấp, cải tạo đê tả Đáy đoạn xã Đông Tiến và thị trấn Văn Đình huyện Ứng Hoà		1		Ứng Hòa	2017	5.622m	5551/QĐ-UBND 28/10/2014	57.095	2.258	50.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Kè chống sạt lở và cứng hoá mặt đê sông Lương, huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2018-2019	5.920m	6526/QĐ-UBND 30/10/2013 5268/QĐ-UBND 07/08/2017	46.223	1.100	40.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Xử lý sạt bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2018-2019	2.144m	6151/QĐ-UBND 31/8/2017	49.772	300	45.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Thông báo số 78-TB/TU ngày 18/3/2016 của Thành ủy
4	Xử lý chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2018-2019	950m	6196/QĐ-UBND 05/9/2017	28.855	300	26.500	1	UBND huyện Ba Vì	Thông báo số 78-TB/TU ngày 18/3/2016 của Thành ủy
5	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2018-2019	485m	7563/QĐ-UBND 31/10/2017	16.127	400	15.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Thông báo số 78-TB/TU ngày 18/3/2016 của Thành ủy
6	Kè chống sạt bờ hữu sông Hồng khu vực cuối kè An Cảnh, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2018-2020	911m	7567/QĐ-UBND 31/10/2017	60.197	200	55.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
7	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua khu dân cư giáp cầu Phùng Xá, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2018	478m	7550/QĐ-UBND 30/10/2017	8.069		7.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Thông báo số 227-TB/TU ngày 16/6/2016 của Thành ủy Hỗ trợ đề cấp IV
8	Kè chống sạt lở đê hữu Đáy đoạn cầu phao Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2018	343m	7551/QĐ-UBND 30/10/2017	7.225		6.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Thông báo số 227-TB/TU ngày 16/6/2016 của Thành ủy Hỗ trợ đề cấp IV
9	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy từ thôn Phú Yên, xã Phúc Lâm đến thôn Vĩnh Xương, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2018-2019	1.370m	7578/QĐ-UBND 31/10/2017	18.000		16.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Thông báo số 227-TB/TU ngày 16/6/2016 của Thành ủy Hỗ trợ đề cấp IV
10	Xử lý sạt lở đê sông Đáy qua địa bàn xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2018-2019	540m	7541/QĐ-UBND 30/10/2017	22.344	250	19.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	NSTP bố trí cho XL và chi khác; còn lại NS huyện chi GPMB
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Đáy tuyến đường tỉnh lộ 421A từ Liên Hiệp Phúc Thọ – Yên Sơn – Thị trấn (tỉnh lộ 419) đi Tân Hòa, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2018-2019	L=9,99km; Bn=7,5m	7590/QĐ-UBND 31/10/2017	69.963	500	66.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Đề cấp III
12	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Tô Lịch, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2018-2019	929m	7549/QĐ-UBND 30/10/2017	24.946		22.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
13	Kè bờ tả sông Đuống đoạn thượng và hạ lưu cầu Đuống, huyện Gia Lâm và huyện Đông Anh		1		Gia Lâm, Đông Anh	2018-2020	1.205m	7571/QĐ-UBND 31/10/2017	103.897		98.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Thông báo số 547-TB/TU ngày 14/02/2017 của Thành ủy
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2017-2020	16.790m	7562/QĐ-UBND 31/10/2017	418.855		100.000		UBND huyện Hoài Đức	Thông báo số 318-TB/TU ngày 05/8/2016 của Thành ủy (NSTP: 60%, NS huyện: 40%)
15	Nâng cấp các tuyến bờ bao sông Tích phục vụ công tác phòng chống lũ và nâng cao hệ số sử dụng đất trên địa bàn huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2018-2019	10.961,61m	7576/QĐ-UBND 31/10/2017	77.531		68.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Thông báo số 307-TB/TU ngày 25/7/2016 của Thành ủy Hỗ trợ đề cấp IV

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Xây dựng đường hành lang thương lưu để hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông để di chuyển đường ra vào cảng Sơn Tây, thị xã Sơn Tây.			1	Sơn Tây	2018-2020	2.700m	7579/QĐ-UBND 31/10/2017	70.558		64.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Thông báo số 526-TB/TU ngày 19/01/2017 của Thành ủy
G3	LĨNH VỰC THỦY LỢI	2	4	2					8.722.688	3.780.849	2.324.350	6		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	2	2						8.406.372	3.639.275	2.214.550	2		
1	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2020	Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016	4.253.765	2.526.897	600.000		Sở Nông nghiệp và PTNT	Thông báo số 78-TB/TU ngày 18/3/2016 Công trình trọng điểm 2016-2020
2	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hà Đông	2015-2020	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013	3.916.491	971.346	1.583.250		Sở Nông nghiệp và PTNT	Công trình trọng điểm 2016-2020
3	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2012-2017	2.500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010	166.126	93.500	25.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	GD I: 120,0 tỷ Rà soát, cắt giảm quy mô
4	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2012-2017	6.450m	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012, 3460/QĐ-UBND 06/6/2017	69.990	47.532	6.300	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
II	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2016		2						294.959	125.674	105.000	2		
1	Nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hoá hệ thống tưới Hạ Dục, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2015-2017	Tưới 1.050ha	4849/QĐ-UBND 25/10/2012	150.125	53.974	50.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Thượng Vực, Đồng Phú, Văn Võ, Hòa Chính, Phú Nam An. Rà soát, cắt giảm quy mô
2	Xây dựng trạm bơm tưới Thụy Phú II, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2015-2018	Tưới 4.668ha	4837/QĐ-UBND 24/10/2012	144.834	71.700	55.000	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Phục vụ vùng thủy sản công nghệ cao xã Trì Trung
III	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2017			2					21.357	15.900	4.800	2		
1	Nâng cấp trạm bơm Tân Phúc và một số tuyến kênh chính, xã Hồng Kỳ			1	Sóc Sơn	2017-2018	L=7,6km, 02 trạm bơm	5816/QĐ-UBND 31/10/2016	12.151	8.600	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới thôn Đông Hạ, thôn Hoa Sơn, xã Nam Sơn			1	Sóc Sơn	2017-2018	L=6,6km	5637/QĐ-UBND 31/10/2016	9.206	7.300	1.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
G4	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP		5						760.455	529.134	106.000	5		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		3						596.708	410.577	83.000	3		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2010-2018	Tuyến 1: L= 3.160,82m; Tuyến 2: L= 1.042m	1065/QĐ-UBND 24/02/2014; 2775/QĐ-UBND 15/5/2017	360.000	270.722	40.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện Sóc Sơn 4,6 tỷ đồng, phần còn lại Thành phố đầu tư
2	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I		1		Mê Linh	2015-2017	L= 154,7m; B=24m	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016	100.754	60.984	35.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Giải quyết bức xúc về tai nạn giao thông cho công nhân KCN Quang Minh.
3	Xây dựng đường gom nối đường Đài Tư-Sài Đồng A ra Quốc lộ 5		1		Long Biên, Gia Lâm	2010-2016	L=1150m; B=16,25m	128/QĐ-UBND 12/01/2010	135.954	78.871	8.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Đã không sử dụng hết TMBT do GPMB giảm từ 67.637tr xuống 31.000 tr
II	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2016		2						163.747	118.557	23.000	2		
1	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối Quốc lộ 1A với đường cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ, đoạn qua Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phú Xuyên	2015-2016	L=750m; B=44-45,5m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015	89.172	61.557	8.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Hoàn thiện HTKT ngoài hàng rào KCN hỗ trợ Nam Hà Nội.
2	Xây dựng hệ thống thoát nước Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội (giai đoạn I)		1		Phú Xuyên	2016	18.000m3/h	5052/QĐ-UBND 06/10/2015	74.575	57.000	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Đảm bảo tiêu thoát nước cho KCN hỗ trợ Nam Hà Nội
GS	LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CẤP THOÁT NƯỚC	1	2	5					1.225.531	602.230	299.062	8		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1	1						1.011.727	584.730	122.562	2		
1	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) của TP Hà Nội	1			Ba Vì, Phúc Thọ, Mỹ Đức, Thanh Oai, Thường Tín, Chương Mỹ, Mê Linh	2013-2018	23,950m3/ ng đêm (7 công trình cấp nước tập trung)	Cụ thể theo các QĐ của dự án đã phê duyệt 06/07 dự án và 01 dự án theo quyết định phê duyệt chuẩn bị đầu tư	754.592	415.731	77.562	1	Sở NN&PTNT, Sở Y tế, BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	TMBT bao gồm vốn XDCB và SNKT
	Vốn ODA cấp phát							QĐ số 2203/QĐ-UBND HTQT ngày 21/9/2012 của Bộ NN&PTNT; tr. đó	670.175	421.870				Phân bổ sau khi trung ương giao kế hoạch chính thức
	Vốn ODA vay lại							vay lại 8,919 tr.USD/30,577 tr.USD		60.675	77.562			
	Vốn trong nước							Bao gồm 10%/tổng vốn ODA và 67.119 tr. đồng)	84.417	17.311				- Chưa tính phần đối ứng do dân đóng góp 10% trong KH 5 năm

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang		1		Đồng Đa	2009-2017	4,95ha	4563/QĐ-UB 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND 03/5/2017	257.135	168.999	45.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
II	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2016			2					38.394	17.100	10.500	2		
1	Cải tạo, công hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)			1	Hai Bà Trưng	2016	L=374 m	5787/QĐ-UBND 30/10/2015	12.965	6.000	5.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Chống úng ngập cục, bố trí vốn để hoàn thành công trình năm 2018
2	Hệ thống chiếu sáng tuyến đường 35 trên địa bàn huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2016	17km	7702/QĐ-SXD 11/10/2013	25.429	11.100	5.500	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Đảm bảo độ sáng, trật tự và ATGT Bổ sung vốn để hoàn thành công trình trong năm 2018
III	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018		1	3					175.410	400	166.000	4		
1	Cải tạo thoát nước phố Đội Cấn (từ Giang Văn Minh đến ngã ba Liễu Giai - Đội Cấn)			1	Ba Đình	2018	C3, HTKT	60/QĐ-KH&ĐT 08/3/2013	33.406		30.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	DA đã được phê duyệt đầu tư, năm trong KH 3 năm 2013-2015, không phải phê duyệt lại CTĐT theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 01/12/2015
2	Cải tạo hệ thống thoát nước tuyến phố Thanh Đàm, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2018	L=1,1km	6877/QĐ-UBND 15/12/2016	10.748		10.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
3	Xây dựng tuyến đường vào kết nối khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.			1	Chương Mỹ	2018	1 km	2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.865	400	23.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Đầu tư đồng bộ với tiến độ triển khai dự án Khu xử lý rác Thành phố. Dự án đã có TK, KHLCNT GPMB đất ruộng
4	Xây dựng vườn ươm Song Phượng, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2017-2018	San nền, GPMB (s=95.267m2)	7598/QĐ-UBND 31/10/2017	104.391		103.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Thực hiện giải phóng mặt bằng, san nền và các hạ tầng thiết yếu
G6	CÁC LĨNH VỰC KHÁC	1							1.402.434	427.000	500.000			
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1							1.402.434	427.000	500.000			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2020	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014	1.402.434	427.000	500.000		Sở Tài nguyên và Môi trường	
H	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		2	2					971.464	153.690	546.000	2		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2017		1						687.668	153.000	400.000			
I	Xây dựng trụ sở cơ quan Thành ủy Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2017-2019	Xây mới công trình cao 9 tầng + 01 tầng lửng và 04 tầng hầm; Sxd=30.553m2	5453/QĐ-UBND 09/8/2017	687.668	153.000	400.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Thông báo số 123-TB/TU ngày 28/4/2016.
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2018		1	2					283.796	690	146.000	2		
I	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên cơ quan quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2019		7618/QĐ-UBND 31/10/2017	254.068		120.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	NSTP 50% TMBT, phần vốn còn lại do ngân sách Quận đối ứng từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn Quận
2	Xây dựng trụ sở làm việc Đội QLTT số 16 trực thuộc Chi cục quản lý thị trường Hà Nội			1	Long Biên	2018	2162m2	5447/QĐ-SCT 6/6/2016	14.985	690	13.000	1	Sở Công thương	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Đội QLTT số 7 trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội.			1	Thanh Trì	2018	DT đất 1000m2	7627/QĐ-UBND 31/10/2017	14.743		13.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	


CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ SỬ DỤNG VỐN NSTP NĂM 2018
(Kèm theo nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		10					4.334.247	1.489.200	1.061.600	10		
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		7					4.225.644	1.461.400	999.100	7		
I	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		7					4.225.644	1.461.400	999.100	7		
1	Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (05 tỷ đồng/xã)					26 xã		560.000	380.000	130.000			
-	Sơn Tây					1 xã		15.000	10.000	5.000			
-	Ba Vì					2 xã		85.000	20.000	10.000			
-	Chương Mỹ					2 xã		65.000	35.000	10.000			
-	Mỹ Đức					2 xã		65.000	30.000	10.000			
-	Phủ Xuyên					4 xã		70.000	40.000	20.000			
-	Sóc Sơn					3 xã		45.000	20.000	15.000			
-	Thạch Thất					1 xã		45.000	20.000	5.000			
-	Thanh Oai					3 xã		45.000	15.000	15.000			
-	Thường Tín					4 xã		60.000	30.000	20.000			
-	Ứng Hòa					4 xã		80.000	20.000	20.000			
2	Hỗ trợ kiên cố hóa thủy lợi nội đồng, giao thông thôn xóm theo Quyết định 16/2012/QĐ-UBND ngày 06/7/2012							3.306.027	929.800	709.100			
-	Sơn Tây					48,3km GTNT, 176,8km kênh mương		79.080	34.300	26.200			
-	Ba Vì					119,6km GTNT, 156,5km kênh mương		111.562	42.400	10.000			

Stt	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Chương Mỹ					687,3km GTNT, 875,9km kênh mương		633.916	130.800	140.000			
-	Gia Lâm					121,1km GTNT, 220,4km kênh mương		131.502	61.700	56.600			
-	Hoài Đức					129,7km GTNT, 311,8km kênh mương		163.586	80.500	60.000			
-	Mê Linh					113,0km GTNT, 148,8km kênh mương		105.633	56.900	26.300			
-	Mỹ Đức					75,5km GTNT, 318,7km kênh mương		136.386	41.500	15.000			
-	Phú Xuyên					367,1km GTNT, 395,4km kênh mương		316.878	64.100	40.000			
-	Phúc Thọ					149,8km GTNT, 392,5km kênh mương		198.638	74.800	50.000			
-	Quốc Oai					496,0km GTNT, 647,4km kênh mương		462.061	84.500	100.000			
-	Sóc Sơn					489,9km GTNT, 519,8km kênh mương		420.487	91.300	80.000			
-	Thạch Thất					101,8km GTNT, 197,3km kênh mương		114.187	45.000	50.000			
-	Thanh Oai					231,9km GTNT, 152,3km kênh mương		170.897	47.000	20.000			
-	Thường Tín					79,8km GTNT, 28,5km kênh mương		51.629	21.800	5.000			
-	Ứng Hòa					204,4km GTNT, 330,8km kênh mương		209.585	53.200	30.000			
3	Hỗ trợ các huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỉ đồng/ huyện)							60.000		60.000			
-	Thạch Thất							30.000		30.000			
-	Quốc Oai							30.000		30.000			
4	Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020		7					299.617	151.600	100.000	7		

Stt	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>		7					299.617	151.600	100.000	7		
4.1	Lĩnh vực giao thông		7					299.617	151.600	100.000	7		
4.1.1	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>		7					299.617	151.600	100.000	7		
1	Đường Minh Quang-Ba Trại		1	Minh Quang - Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 4,5km	379/QĐ-UBND 24/4/2013	44.244	23.000	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Vân Hòa - Yên Bái		1	Vân Hòa, Yên Bái	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 6,5km	600/QĐ-UBND; 19/6/2014	48.926	25.600	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục giao thông thôn Muồng Phú Vàng, xã Vân Hoà		1	Vân Hòa - Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1618/QĐ-UBND; 08/11/2013	29.459	16.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường trục thôn Phú Yên, xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	2031/QĐ-UBND; 31/12/2013	41.716	19.000	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường trục các thôn: 5, 6, 7, 8, xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	2025/QĐ-UBND; 31/12/2013	44.900	24.000	15.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông Ba Trại - Cẩm Lĩnh		1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3,5km	136/QĐ-UBND; 20/02/2014	40.391	21.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông từ xã An Phú đi thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức (GĐ 1 từ cầu Bãi Giữa đến đường trục thôn Thọ)		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 6,5km	2147/QĐ-UBND 10/10/2014	49.981	23.000	17.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án cắt giảm quy mô
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ		3					108.603	27.800	62.500	3		
I	CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020		3					108.603	27.800	62.500	3		
*	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017		1					49.767	27.500	11.000	1		

Stt	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	CTHT 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cải tạo nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1	Đống Đa	2017-	Cải tạo mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, cầu Trung Tự, chỉnh trang nút.	2094/QĐ-UBND 05/4/2017	49.767	27.500	11.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình trọng điểm 2016-2020
*	<i>Dự án khởi công năm 2018</i>		2					58.836	300	51.500	2		
1	Cải tạo, chỉnh trang khu vực nút giao đầu cầu phía Bắc cầu Chương Dương		1	Long Biên	2017-2018	Cải tạo chỉnh trang	1201/QĐ-SXD 27/10/2017	17.171	300	15.500	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
2	Cải tạo, mở rộng đường Nguyễn Khoái (đoạn từ nút giao Lương Yên đến nút giao với đường vành đai 1)		1	Q. Hai Bà Trưng	Năm 2018	Mở rộng thêm mặt đường từ 5-7m, kết hợp tường chắn BTCT phải tuyến	7611/QĐ-UBND 31/10/2017	41.665		36.000	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	